TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-ST
Ngày 18/11/2022
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Bộ và ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên

Trong các ngày 21/10/2022, 18/11/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST – DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 25/8/2022 Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2022/QĐST-DS ngày 23/9/2022, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 01/2022/QĐST-DS ngày 21/10/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T – sinh năm 1959

Trú tại: Đội 3, thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Chu Thanh Nh - Luật sư -Văn phòng Luật sư Chu Văn Ch – Đoàn Luật sư tỉnh Hải D.

Địa chỉ: 140 Đại lộ Trần Hưng Đ, phường Ngọc Ch, thành phố Hải D, tỉnh Hải D.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn B – sinh năm 1964

Trú tại: Đội 3, thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị T – sinh năm 1958

Trú tại: Đội 14, thôn Bằng Lai, xã Ngũ Phúc, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

+ Bà Trần Thị T1 – sinh năm 1967

Trú tại: Đội 3, thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

+ Bà Trần Thị L – sinh năm 1972

Trú tại: Đội 14, thôn Bằng L, xã Ngũ Ph, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

+ Bà Trần Thị V – sinh năm 1974

Trú tại: Đội 13, thôn Bằng L xã Ngũ Ph, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T1, bà V, bà T: bà Trần Thị L – sinh năm 1972, trú tại: Đội 14, thôn Bằng L, xã Ngũ Ph, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

+ Ông Trần Bình S – sinh năm 1969 (chết năm 2020)

Địa chỉ: Đội 3, thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S:*

+ Bà Lục Thị Ng – sinh năm 1977

+ Chị Trần Thị Th – sinh năm 1998

+ Anh Trần Văn Th – sinh năm 2001

Đều trú tại: Đội 3, thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

(Ông T, bà T, bà V, bà L, bà T1, ông Nh có mặt. Ông B, bà Ng, chị Th, anh Th vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, ông Trần Văn T là nguyên đơn trình bày: Bố ông là Trần Văn Th và mẹ ông là bà Nguyễn Thị L kết hôn và chung sống với nhau tại thôn Phù Tải 2, xã Kim Đ, huyện Kim Th. Cụ Th chết năm 2013, cụ L chết năm 2017, trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Các cụ có 7 người con gồm: ông, bà Trần Thị T -sinh năm 1958, trú tại: Thôn Bằng Lai, xã Ngũ Phúc, huyện Kim Th, tỉnh Hải D, bà Trần Thị T1 – sinh năm 1967, trú tại: Thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D, bà Trần Thị L – sinh năm 1972, bà Trần Thị V – sinh năm 1974 đều trú tại: Thôn Bằng Lai, xã Ngũ Phúc, huyện Kim Th, tỉnh Hải D, ông Trần Văn B – sinh năm 1964, trú tại: Thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D, ông Trần Bình S – sinh năm 1969 (chết năm 2020), địa chỉ: Thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Ông S có vợ là bà Lục Thị Ng – sinh năm 1977, con Trần Thị Th – sinh năm 1998, con Trần Văn Th - sinh năm 2001 đều trú tại: Thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Ngoài những người con trên thì bố mẹ ông không còn người con nào khác, bố mẹ ông cũng không phải thực hiện nghĩa vụ gì với ai. Trước khi chết bố ông có khối di sản là 1.054m2 đất tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th. Nhưng sau đó bố mẹ ông đã tách cho ông Trần Bình S là con trai út một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của bố mẹ ông nên diện tích đất đã được tách làm 2 thửa và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một thửa mang tên ông S, một thửa mang tên mẹ ông diện tích là 665m2 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Sau khi mẹ ông chết thì không ai ở đó vì các công trình xây dựng ở trên đó đều đã hư hỏng nặng, nhà ông ở sát ngay cạnh đất của các cụ nên ông vẫn thỉnh thoảng trông nom nhà cửa và cây cối. Các cây trồng gồm: 3 cây nhãn, 1 cây mít, 3 cây vải, 7 cây cau là của bố mẹ ông để lại thì sau này phân chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. Còn các cây na, cây chuối và 01 cây mít do một mình ông trồng thì ông đề nghị không giải quyết, không phải cho các cây trên vào sơ đồ phân chia vì nếu phần đất ai được phân chia có các cây trồng của ông thì người đó được hưởng và không phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông. Bố mẹ ông không có di chúc hay giấy tờ gì để lại định đoạt đối với di sản trên. Phần đất đã cho ông S ông không có ý kiến gì. Anh chị em ông không có ai có công sức gì đối với di sản của các cụ. Nay ông đề nghị chia di sản của bố mẹ ông để lại là 665m2 đất. Sau khi trừ diện tích đất làm ngõ đi chung là 19m2. Diện tích còn lại để chia thừa kế là 636m2 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D và đề nghị theo pháp luật vì mảnh đất này chỉ có một con đường nhỏ đi vào, để đảm bảo các anh chị em đều được hưởng di

sản thừa kế bằng hiện vật thì đề nghị Toà án cắt 1 con đường làm đường đi chung rồi chia di sản cho các đồng thừa kế. Ông xin được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Ông đề nghị được nhập phần đất của ông được hưởng vào phần đất của bà V, bà L, bà Tuyên, bà T1 để quản lý và sử dụng chung và cùng đứng tên quyền sử dụng đất vì anh em ông đã thoả thuận, thống nhất với nhau.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Về lý lịch gia đình như ông T đã trình bày. Trước khi chết bố ông có khối di sản là 1.054m2 đất tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th. Nhưng sau đó bố mẹ ông đã tách cho ông Trần Bình S là con trai út một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của bố mẹ ông nên diện tích đất đã được tách làm 2 thửa và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một thửa mang tên ông S, một thửa mang tên mẹ ông diện tích là 665m2 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Sau khi mẹ ông chết thì không ai ở đó vì các công trình xây dựng ở trên đó đều đã hư hỏng nặng. Bố mẹ ông có nói phần diện tích đất trên làm nơi thờ cúng khi bố mẹ ông chết. Bố mẹ ông chỉ có bản di chúc viết tay thể hiện việc tách đất cho ông S còn đối với phần đất ông T khởi kiện thì bố mẹ ông không có di chúc hay giấy tờ gì thể hiện việc định đoạt đối với khối di sản này. Đối với phần đất đã tách cho ông S thì ông không có ý kiến gì. Các anh em ông đều không có công sức gì đối với khối di sản trên. Còn cây nhãn, cây mít, cây vải, cây cau là của bố mẹ ông trồng thì để làm cây cổ thụ không phân chia. Nay ông T khởi kiện phân chia diện tích 636m2 cùa bố mẹ ông thì quan điểm của ông là không phân chia mà để làm nơi thờ cúng theo nguyện vọng của bố mẹ ông. Còn đất 03 của các cụ hiện đã cho ông T quản lý, sử dụng thì ông cũng không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị V trình bày: Về lý lịch gia đình như ông T đã trình bày. Trước khi chết bố ông có khối di sản là 1.054m2 đất tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th. Nhưng sau đó bố mẹ các bà đã tách cho ông Trần Bình S là con trai út một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của bố mẹ các bà nên diện tích đất đã được tách làm 2 thửa và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một thửa mang tên ông S, một thửa mang tên mẹ các bà diện tích là 665m2 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Trong tổng số diện tích đất 665m2 thì có 19m2 làm đường đi chung do xã quản lý nên di sản của bố mẹ các bà để lại để chia là 636m2. Sau khi mẹ các bà mất thì không ai ở đó vì các công trình xây dựng ở trên đó đều đã hư hỏng nặng. Còn 3 cây nhãn, 1 cây mít, 3 cây vải, 07 cây cau thì sau này phân chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. Bố mẹ các bà không có di chúc hay giấy tờ gì để lại định đoạt đối với di sản trên. Phần đất đã cho ông S các bà không có ý kiến gì. Anh chị em không có ai có công sức đối với di sản của các cụ. Ngoài khối di sản trên thì bố mẹ các bà không còn di sản nào khác để phân chia. Nay các bà đề nghị chia di sản của bố mẹ các bà để lại là 636m2 đất tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D theo pháp luật vì mảnh đất này chỉ có một con đường nhỏ đi vào, để đảm bảo các anh chị em đều được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật thì đề nghị Toà án cắt 1 con đường làm

đường đi chung rồi chia di sản cho các đồng thừa kế. Các bà xin được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Các bà đề nghị được nhập phần đất của các bà được hưởng vào phần đất của ông T để quản lý và sử dụng chung và cùng đứng tên quyền sử dụng đất vì anh em các bà đã thoả thuận thống nhất với nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị Ng trình bày: Bà là vợ ông Trần Bình S (mất năm 2020), bà và ông S có 2 người con chung là Trần Thị Th – sinh năm 1998 và Trần Văn Th – sinh năm 2001. Mẹ con bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng của Toà án giao nhưng hai con bà đều đi học nên không đến Toà án làm việc được. Quan điểm của bà như sau: Cụ Th mất năm 2013, cụ L mất năm 2017 các cụ có 7 người con như ông T đã trình bày. Sinh thời vợ chồng bà ở cùng các cụ tại nhà đất đang tranh chấp từ năm 1997 đến năm 2008 thì ra ở riêng, nhà các cụ có như nào thì vợ chồng bà ở như vậy chứ không có công sức gì. Di sản ông T khởi kiện là của bố mẹ chồng bà để lại, các anh chị em không có công sức đóng góp gì nhưng bà đề nghị không chia di sản thừa kế, đề nghị Toà án giữ nguyên hiện trạng thửa đất làm nhà thờ cho gia đình vì khi còn sống các cụ không phải thực hiện nghĩa vụ gì với ai, bố mẹ bà không làm di chúc để lại thửa đất trên cho ai các cụ chỉ bảo giữ lại làm nhà thờ.

Tại phiên toà:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế. Xác định di sản của cụ L, cụ Th để phân chia là diện tích đất ở 636m2 và các tài sản trên đất tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D để phân chia đồng đều bằng hiện vật là đất cho các đồng thừa kế theo pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử khi phân chia đất thì trích 1 phần diện tích đất ở làm đường đi chung.

Nguyên đơn ông T có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà L, bà V, bà T, bà T1 giữ nguyên quan điểm như trên và đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và xin nhận bằng hiện vật là đất và đề nghị nhập chung phần đất được hưởng của 5 người gồm: Ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 vào phần đất để quản lý, sử dụng chung và cùng đứng tên quyền sử dụng đất chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 468, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Trần Văn Th là ngày 04/4/2013, của cụ Nguyễn Thị L là ngày 13/10/2017.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th và cụ L, gồm: Bà Trần Thị T, ông Trần Văn Tn, ông Trần Văn B, bà Trần Thị T1, ông Trần Bình S (*người thừa hưởng quyền và nghĩa vụ của ông S là bà Lục Thị Ng, chị Trần Thị Th và anh Trần Văn Th*), bà Trần Thị L và bà Trần Thị V.

4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Th và cụ L là: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 ở thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D có diện tích thực đo là 636 m2 và toàn bộ tài sản trên đất với tổng trị giá là 1.182.894.000 đồng, được chia theo pháp luật cho 7 kỷ phần, gồm: bà T, ông T, ông B, bà T1, ông S, bà L và bà V, mỗi kỷ phần được chia: 168.984.857 đồng. Kỷ phần nào được chia bằng hiện vật có giá trị lớn hơn thì có trách nhiệm hoàn trả tiền tương ứng với kỷ phần được hưởng cho những đồng thừa kế còn lại.

5. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Miễn án phí DSST cho ông T, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "...*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế*...". Cụ Trần Văn Th chết năm 2013, cụ Nguyễn Thị L chết năm 2017. Ngày 25/10/2021 ông Trần Văn T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ Th, cụ L để lại vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện Kim Th. Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp về chia thừa kế tài sản*", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, quyết định tạm ngừng phiên toà, giấy triệu tập hợp lệ cho ông Trần Văn B, bà Lưu Thị Nga, chị Trần Thị Th, anh Trần Văn Th nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà Ng, chị Th, anh Th là phù hợp pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Cụ Trần Văn Th và cụ Nguyễn Thị L kết hôn và chung sống với nhau và có 7 người con đẻ gồm ông T, ông B, bà T, bà T1, ông S, bà V, bà L. Cụ Th chết vào ngày 04/4/2013, cụ L chết vào ngày 13/10/2017, cụ Th, cụ L không có người con riêng, con nuôi nào khác và không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản nào với ai. Cha mẹ ruột các cụ đã chết. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lưu, cụ Th, gồm: ông T, ông B, bà T, bà T1, ông S, bà V, bà L. Do năm 2020 ông S chết và không để lại di chúc, ông S có vợ là bà Lục Thị Ng và 2 con là Trần Thị Th và Trần Văn Th nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ

của ông S là bà Ng, chị Th, anh Th. Những người trên không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế, do vậy đều được thừa kế phần di sản của cụ Th và cụ L.

[4] Về nguồn gốc di sản: Căn cứ vào các tài liệu do UBND xã Kim Đ cung cấp: Trong tổng số diện tích 655 m2 đất thì có 636m2 là đất ở, còn lại 19m2 đất làm đường đi chung giữa nhà ông S và bà Lưu tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D huyện Kim Th, tỉnh Hải D đã được UBND huyện Kim Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ349365 cấp ngày 04/12/2013 mang tên cụ Nguyễn Thị L. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại. Do vậy di sản thừa kế của các cụ để phân chia là 636m2 đất ở, ngoài di sản trên các cụ không còn di sản nào khác để phân chia. Nên xác định diện tích 636m2 đất ở tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D đã được UBND huyện Kim Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ349365 cấp ngày 04/12/2013 mang tên cụ Nguyễn Thị L là di sản của cụ Th và cụ L để lại để phân chia. Ngoài di sản trên thì các đương sự đều không yêu cầu yêu cầu chia di sản nào khác

[5] Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Giá trị quyền sử dụng đất 636m2 =1.800.000đ/1m2= 1.144.800.000đ, 01 nhà cấp 4 và 01 nhà bếp và 01 giếng khơi và 01 bể nước không còn giá trị sử dụng, 3 cây vải = 2.400.000đ, 03 cây nhãn = 3.300.000đ, 07 cây cau = 1.050.000đ, 01 cây mít = 240.000đ, sân trước nhà = 712.000 đồng, bức tường trước nhà dài 5m = 2.733.150đ, 01 bức tường trước nhà dài 2,8m = 1.530.000đ, 01 bức tường trước nhà dài 6,2m = 3.389.000đ, 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 21,7m= 11.861.900đ, 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 19,9m = 10.877.960đ, 02 cây na = 140.000đ, 20 cây chuối = 1.400.000đ, 01 cây mít = 240.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 39.874.000 đồng.

6] Trong tổng số các tài sản trên đất thì các đương sự đều xác định di sản của các cụ để lại là 01 nhà cấp 4, bể nước, giếng khơi, 3 cây nhãn, 01 cây mít, 3 cây vải, tường rào trước nhà (ngăn sân và vườn), sân trước nhà, 7 cây cau, tường bao. Còn 02 cây na, 01 cây mít, 20 cây chuối là do ông T trồng. Nên xác định tổng giá trị di sản của cụ Th và cụ L để lại là: Giá trị đất = 1.144.800.000đ, giá trị các tài sản trên đất là 38.094.000 đồng. Do vậy xác định tổng di sản của cụ Th, cụ L để lại là 1.182.894.000đ.

[7] Xác định diện tích đất của cụ Th và cụ L để lại là 665m2 trong đó 19m2 đã làm ngõ đi chung với gia đình ông S và hiện tại do xã quản lý ngõ đi chung này nên xác định diện tích đất để phân chia là 636m2. Đối với ông T, bà T, bà V, bà T1, bà L đều có nhu cầu được sử dụng bằng hiện vật, còn ông B, bà Ng, chị Th, anh Th do không muốn phân chia nên không có quan điểm. Nhưng do diện tích đất trên có thể phân chia bằng hiện vật cho tất cả các thừa kế mà vẫn đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên cần phân chia bằng hiện vật là đất cho tất cả các đương sự. Do các đương sự đều xác định không có ai có công sức tu tạo đất, sau khi các cụ mất thì diện tích đất trên không có ai quản lý, trông coi. Do vậy sẽ phân chia đều giá trị di sản thừa kế cho 7 người gồm ông T, ông B, bà V, bà L, bà T, bà T1, ông S (ông S chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S là bà Ng, anh Th, chị Th).

[8] Do hình thể, kích thước diện tích đất trên chỉ có một lối nhỏ đi vào nên khi phân chia bằng hiện vật là đất cho các hàng thừa kế và để đảm bảo tất cả các hàng thừa kế đều có lối đi vào phần đất được phân chia thì cần phải trích một phần diện tích đất trong khối di sản của các cụ để làm đường đi chung cho các hàng thừa kế khi được phân chia. Cụ thể trích 90m2 diện tích đất ở trong tổng diện tích 636m2 đất ở làm đường đi chung cho các hàng thừa kế theo các điểm B7, B6, B5, B3, B4, A12, A13, A1, A2. Diện tích còn lại để phân chia là 546m2 = 982.800.000 đồng. Chia đều cho 7 người gồm: Ông T, ông B, bà T, bà T1, bà L, bà V, ông S (ông S chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S là bà Ng, anh Th, chị Th). Mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất 78m2 = 140.400.000 đồng. Do ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là đất và nhập chung khối di sản được hưởng để cùng quản lý, sử dụng, đứng tên chung quyền sử dụng đất. Xét nguyện vọng này của các đương sự là hợp pháp, không trái quy định của pháp luật, vẫn đảm bảo quyền lợi cho các bên nên sẽ phân chia diện tích 546m2 trên thành 3 phần: phần chia cho ông B, phần chia cho bà Ng, anh Th, chị Th, phần chia cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1. Cụ thể chia diện tích đất ở cho ông B 78m2 = 140.400.000 đồng, chia cho bà Ng, anh Th, chị Th 78m2 = 140.400.000 đồng, chia cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 390m2 = 702.000.000 đồng.

[9] Do hình thể, kích thước các cạnh diện tích đất trên không thể phân chia bằng hiện vật là đất bằng diện tích các bên được hưởng nên trường hợp bên nào được chia diện tích đất nhiều hơn thì sẽ phải trả chênh lệch giá trị đất cho bên kia. Cụ thể chia cho ông B quản lý, sử dụng diện tích đất ở 83,6m2 theo các điểm B1, B2, B3, B5. Chia cho bà Ng, anh Th, chị Th đồng quản lý, sử dụng diện tích đất ở 94,4m2 theo các điểm B3, B2, A7, A9, A10, A11, B4; chia cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 cùng đồng quản lý, sử dụng diện tích ở 368m2 theo các điểm B1, A6, A5, A4, A3, B7, B6, B5 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D. Do diện tích đất ông B được phân chia lớn hơn phần ông B được hưởng là 5,6m2 nên ông B phải có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tiền đất cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 là 10.080.000 đồng (mỗi người là 2.016.000đ). Phần diện tích đất bà Ng, anh Th, chị Th được chia lớn hơn phần đất bà Ng, anh Th, chị Th được hưởng là 16,4m2 = 29.520.000 đồng nên bà Ng, anh Th, chị Th phải có trách nhiệm liên đới ngang nhau trả chênh lệch giá trị tiền đất cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 là 29.520.000 đồng (mỗi người được hưởng là 5.904.000đ).

[10] Xác định di sản là các tài sản trên đất của cụ Th, cụ L bao gồm: 01 nhà cấp 4 và 01 nhà bếp và 01 giếng khơi và 01 bể nước không còn giá trị sử dụng, 3 cây vải = 2.400.000đ, 03 cây nhãn = 3.300.000đ, 07 cây cau = 1.050.000đ, 01 cây mít = 240.000đ, sân trước nhà = 712.000đ, bức tường trước nhà dài 5m = 2.733.150đ, 01 bức tường trước nhà dài 2,8m = 1.530.000đ, 01 bức tường trước nhà dài 6,2m = 3.389.000đ, 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 21,7m= 11.861.900đ, 01 bức tường giáp nhà ông V dài 19,9m = 10.877.960đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 38.094.000 đồng. Phần đất 90m2 làm đường đi chung có 4 cây cau = 600.000đ và 01 cây mít = 240.000đ, tổng là

840.000đ. Đối với các cây trồng nằm trên phần đất làm đường đi chung sẽ bị chặt bỏ. Do vậy giá trị các tài sản trên đất của cụ L, cụ Th còn lại để chia là 37.254.000 đồng. Chia đều có 7 hàng thừa kế thì ông T, ông B, bà L, bà V, bà T, bà T1, ông S (bà Ng, anh Th, chị Th) mỗi người được hưởng 5.322.000 đồng.

Do vậy xác định giá trị mỗi hàng thừa kế được hưởng sau khi trích 90m2 đất làm đường đi chung = 140.400.000đ + 5.322.000đ = 145.722.000đ.

[11] Phần đất chia của ông T, bà L, bà V, bà T, bà T1 có các tài sản: 3 cây vải = 2.400.000 đồng, 2 cây cau = 300.000 đồng, bức tường trước nhà dài 5m = 2.733.150đ, 01 bức tường trước nhà dài 2,8m = 1.530.000đ, 01 bức tường trước nhà dài 6,2m = 3.389.000đ, sân trước nhà = 712.000đ, bức tường giáp nhà ông Vững dài 11,8m = 6.450.250đ. Tổng là 17.514.400đ.

Phần đất của ông B có 01 bức tường giáp nhà ông V dài 4m = 2.186.520đ

Phần đất bà Ng, anh Th, chị Th được giao có 3 cây nhãn = 3.300.000 đồng, 1 cây cau = 150.000 đồng, 01 bức tường giáp nhà ông V = 11.861.900 đồng, bức tường giáp nhà ông Vững 4,1m= 2.241.180đ. Tổng là 17.553.080đ. Do vậy bà Ng, anh Th, chị Th phải có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho các hàng thừa kế tổng số tiền là 12.231.080 đồng (trong đó trả chênh lệch cho ông B là 3.135.480đ, trả cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 mỗi người là 7.723.120đ)

[12] Đối với 02 cây na, 20 cây chuối, 01 cây mít là do ông T trồng. Ông T tự nguyện không đề nghị giải quyết đối với các cây trồng này, nếu các hàng thừa kế được phân chia đất có các cây trồng trên thì sẽ được hưởng, ông không yêu cầu phải thanh toán giá trị các cây trồng trên. Do vậy cần chấp nhận sự tự nguyện này của ông T.

[13] Đối với 01 nhà xây cấp 4, 01 nhà phụ, 01 giếng khơi, 01 bể nước đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên vào phần đất của ai được phân chia thì người đó tự phá bỏ.

[14] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Bà T, ông T thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định.

[15] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và ông đã nộp xong, nên chấp nhận sự tự nguyện của ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Trần Văn Th là ngày 04/4/2013, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị L là ngày 13/10/2017.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th, cụ L, gồm: ông T, ông B, bà T, bà T1, bà V, bà L, ông S. Ông S mất năm 2020 nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S là bà Ng, chị Th, anh Th.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Thẩm, cụ L là: diện tích đất 636 m2 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D có giá trị 1.144.800.000 đồng và các tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 và 01 nhà bếp và 01 giếng khơi và 01 bể nước không còn giá trị sử dụng, 3 cây vải = 2.400.000 đồng, 03 cây nhãn = 3.300.000 đồng, 07 cây cau = 1.050.000 đồng, 01 cây mít = 240.000 đồng, sân trước nhà = 712.000 đồng, bức tường trước nhà dài 5m = 2.733.150 đồng, 01 bức tường trước nhà dài 2,8m = 1.530.000 đồng, 01 bức tường trước nhà dài 6,2m = 3.389.000 đồng, 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 21,7m= 11.861.900 đồng, 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 19,9m = 10.877.960 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 38.094.000 đồng. Tổng giá trị di sản của cụ Th, cụ L là 1.182.894.000 đồng.

5. Trích 90m2 diện tích đất ở trong tổng diện tích 636m2 đất ở tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D làm đường đi chung đối với phần diện tích đất ở được chia cho ông B, bà Ng, anh Th, chị Th, ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 theo các điểm B7, B6, B5, B3, B4, A12, A13, A1, A2. Trên phần đất làm đường đi chung có 4 cây cau = 600.000 đồng và 01 cây mít = 240.000 đồng, tổng là 840.000 đồng. Đối với các cây trồng nằm trên phần đất làm đường đi chung sẽ bị chặt bỏ.

6. Xác định giá trị mỗi hàng thừa kế được hưởng sau khi trích 90m2 đất ở làm đường đi chung còn là 546m2 đất ở = 982.800.000 đồng, giá trị tài sản trên đất = 37.254.000 đồng. Tổng là 1.020.054.000 đồng. Do vậy ông T, ông B, bà V, bà T, bà T1, bà L, ông S (*người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S là bà Ng, anh Th, chị Th*) mỗi hàng thừa kế được hưởng là 145.722.000 đồng.

7. Chia cho ông B được quản lý, sử dụng diện tích đất ở 83,6m2 theo các điểm B1, B2, B3, B5 cùng 01 bức tường giáp nhà ông Vững dài 4m tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

Chia cho bà Ng, anh Th, chị Th đồng quản lý, sử dụng diện tích đất ở 94,4m2 theo các điểm B3, B2, A7, A9, A10, A11, B4 cùng 3 cây nhãn, 1 cây cau, 01 bức tường giáp nhà ông V, bức tường giáp nhà ông V 4,1m tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

Chia cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 đồng quản lý, sử dụng diện tích đất ở 368m2 theo các điểm B1, A6, A5, A4, A3, B7, B6, B5 cùng 3 cây vải, 2 cây cau, bức tường trước nhà dài 5m, 01 bức tường trước nhà dài 2,8m, 01 bức tường trước nhà dài 6,2m, sân trước nhà, bức tường giáp nhà ông Vư dài 11,8m tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 tại thôn Phù T, xã Kim Đ, huyện Kim Th, tỉnh Hải D.

8. Bà Ng, anh Th, chị Th có trách nhiệm liên đới ngang nhau trả tiền chênh lệch tài sản trên đất cho ông B 3.135.480 đồng. Bà Ng, anh Th, chị Th

phải có trách nhiệm liên đới ngang nhau trả chênh lệch giá trị tiền đất, tài sản trên đất cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 mỗi người là 7.723.120 đồng. Ông B phải có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tiền đất cho ông T, bà V, bà L, bà T, bà T1 mỗi người là 2.016.000đ.

9. Đối với 01 nhà xây cấp 4, 01 nhà phụ, 01 giếng khơi, 01 bể nước đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên vào phần đất của ai được phân chia thì người đó tự phá bỏ.

10. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu giải quyết đối với 02 cây na, 20 cây chuối, 01 cây mít, nếu các hàng thừa kế được phân chia đất có các cây trồng trên thì sẽ được hưởng, không phải thanh toán giá trị các cây trồng trên cho ông T.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án ông T, ông B, bà T, bà T1, bà Ng, anh Th, chị Th, bà V, bà L được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông T chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Đối trừ số tiền ông T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng, xác nhận ông T đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. Về án phí: Ông B, bà V, bà T1, bà L mỗi người phải chịu 7.286.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ng, anh Th, chị Th mỗi người phải chịu 2.428.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà T.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

Đỗ Thị Hạnh